

Bản án số: 722/2023/HC-PT

Ngày: 27/9/2023

Yêu cầu hủy quyết định hành chính, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Nam;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 478/2023/TLPT-HC ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc “Yêu cầu hủy quyết định hành chính, yêu cầu bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HCST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H2.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10653/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa:

*** *Người khởi kiện:*** Ông Đặng Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn X, xã X1, huyện X2, thành phố H2 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Bùi Huy T, sinh năm 1948 và ông Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1967; cùng trú tại: Thôn X3, xã X1, huyện X2, thành phố H2 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Bùi Thị N và bà Lê Thị Thúy H – Luật sư Công ty Luật TNHH O thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội chi nhánh H2 (vắng mặt).

*** *Người bị kiện:***

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H2.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H2: Ông Lê Anh Q – Phó Chủ tịch thường trực UBND thành phố H2 (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện X2, thành phố H2.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X2, thành phố H2.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X2 và Ủy ban nhân dân huyện X2, thành phố H2: Ông Hoàng Trung C – Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân huyện X2, thành phố H2 (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đỗ Thị L sinh năm 1958 và anh Đặng Hồng Q1, sinh năm 1986; cùng trú tại: Thôn X, xã X1, huyện X2, thành phố H2 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Đặng Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Đặng Văn C trình bày như sau:

Để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z, ngày 31/10/2017, UBND huyện X2 ban hành Quyết định thu hồi đất số 1902/QĐ-UBND để thu hồi 8.273,2m² đất của gia đình ông C thuộc thửa đất số 119, diện tích 1.015,9m², thửa đất số 22, diện tích 3391,2m²; thửa đất số 16, diện tích 3.866,1m², tờ bản đồ số 10 thuộc bản Trích lục địa chính số 487/2017-TL tỷ lệ 1/5000 tại địa bàn xã X1, huyện X2 để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z. Trong tổng diện tích 8.273,2m² đất gia đình ông C bị thu hồi có diện 1015,9m² đất làm muối và 7.257,3m² đất nuôi trồng thủy sản.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích 1015,9m² đất làm muối: Do ông C được Hợp tác xã X1 chia đất để sử dụng vào mục đích làm muối từ năm 1990. Năm 1995, được UBND huyện X2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho các thửa đất số 391, 392, 411 với diện tích 1.125,0m². Phần diện tích ô lè, **bể chạt** là 447,4m² cũng được gia đình ông C sử dụng từ năm 1990 nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 2001 gia đình ông C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích 556,5m². Diện tích gia đình ông H1 còn sử dụng là 1.015,9m². Trong đó diện tích được cấp GCNQSDĐ là 750m², diện tích ô lè, **bể chạt** chưa được cấp GCNQSDĐ là 265,9m². Diện tích ô lè, **bể chạt** chưa được cấp GCNQSDĐ là sơ suất do đo đạc và tính toán tại thời điểm cấp GCNQSDĐ bởi lẽ người nông dân làm muối theo phương pháp thủ công thì phải có ô lè, **bể chạt**. Khi cấp GCNQSDĐ làm muối mà không đo đạc cấp cả phần diện tích đất ô lè, **bể chạt** là chưa phù hợp với thực tế sử dụng đất của người dân. Do đó toàn bộ diện tích 1.015,9m² đất làm

muối của gia đình ông C phải được bồi thường, hỗ trợ 100% giá trị về đất đối với toàn bộ diện tích bị thu hồi.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích 7.257,3m² đất nuôi trồng thủy sản (NTTS): Do gia đình ông C khai hoang, phục hóa từ năm 1990. Toàn bộ diện tích 7.257,3m² tại địa bàn xã X1 bị đưa vào ký các Hợp đồng kinh tế từ năm 1993 đến năm 2016. Toàn bộ diện tích này gia đình ông C vẫn tiếp tục sử dụng cho đến khi bị thu hồi. Cụ thể như sau: Năm 1990, gia đình tự đã khoanh bao, cải tạo, khai hoang phục hóa, đắp bờ đầm sử dụng vào mục đích NTTS. Gia đình ông C quản lý, sử dụng đến năm 1993 thì UBND xã X1 đưa đất vào quản lý như quỹ đất công ích và ký Hợp đồng thuê đất cho gia đình thuê để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản ngày 14/4/1993, thời hạn sử dụng từ năm 1993 đến năm 2009. Mục đích của việc ký hợp đồng kinh tế này là UBND xã X1 có trách nhiệm đảm bảo quyền sử dụng của các hộ dân và tránh các tranh chấp phát sinh sau này cũng như đảm bảo an ninh trật tự cho dân sản xuất.

Tại Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường số 2708 ngày 27/10/2021, gia đình ông C chỉ được bồi thường 2.445m² (trong đó 1.015,9m² đất làm muối và 1.429,1m² đất nuôi trồng thủy sản trong hạn mức) còn 5.828,2m² đất nuôi trồng thủy sản còn lại xác định đất ngoài hạn mức nên chỉ xem xét hỗ trợ 20% giá trị đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề với diện tích 2.820m² mà không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề cho toàn bộ diện tích đất bị thu hồi là 8.273,2m² theo quy định pháp luật. Tổng số tiền bồi thường (đất + tài sản vật kiến trúc + cây cối, hoa màu + hỗ trợ) là **1.529.387.000đ** (*Một tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Không đồng ý với nội dung Quyết định thu hồi đất số 1902/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 1932 nêu trên, ông C đã có đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch UBND huyện X2 (lần đầu) và Chủ tịch UBND thành phố H2 (lần hai) để yêu cầu xem xét, công nhận toàn bộ diện tích đất thực tế gia đình ông đang sử dụng 8.273,2m² đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản, được hỗ trợ, đào tạo, chuyển đổi nghề cho toàn bộ diện tích bị thu hồi 8.273,2m² và các khoản hỗ trợ khác phù hợp với quy định pháp luật.

Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện X2 đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 không chấp nhận khiếu nại của ông C. Tiếp đó ngày 17/8/2021 Chủ tịch UBND thành phố H2 đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 2319/QĐ-UBND quyết định khiếu nại của gia đình ông C đối với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 3070 của UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là khiếu nại đúng một phần. Cụ thể:

+ Khiếu nại, yêu cầu được bồi thường 100% diện tích đất bị thu hồi; được đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông

nghiệp đã thu hồi theo hạn mức đến 02 ha theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai 2013 là khiếu nại sai;

+ Khiếu nại phương án bồi thường, hỗ trợ của huyện X2 thực hiện không đúng quy định pháp luật là khiếu nại đúng một phần.

Ông Đặng Văn C không đồng ý với các Quyết định hành chính nêu trên của UBND huyện X2, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 của UBND huyện X2, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 2319/QĐ-UBND thành phố H2, vì các lý do sau:

Việc ký Hợp đồng nêu trên của UBND xã X1 là hoàn toàn trái với quy định của Luật Đất đai 1987. Bởi lẽ, Luật Đất đai 1987 không có bất cứ quy định nào về đất công ích 5% và cũng nghiêm cấm hành vi phát canh thu tô dưới mọi hình thức. Đồng thời, Luật Đất đai 1987 chỉ quy định về việc giao đất cho người sử dụng đất mà không có bất cứ quy định nào về việc UBND xã X1 có thẩm quyền được cho thuê đất. Việc gia đình tôi sử dụng đất tại xã X1 để nuôi trồng thủy sản trước thời điểm ngày 08/12/1990 mà chưa có quyết định giao đất, hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền chính là hoạt động **“khai hoang”**. Mục đích sử dụng đất là nuôi trồng thủy sản. Do đó, việc ký Hợp đồng thuê đất của UBND xã X1 với gia đình ông C là hoàn toàn trái với quy định của Luật Đất đai 1987 và Hợp đồng nêu trên là **“vô hiệu”**.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 77, khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai đến thời điểm có quyết định thu hồi đất năm 2017 thì toàn bộ diện tích đất gia đình ông C đang quản lý, sử dụng ổn định là 8273,2m² từ năm 1990 cho đến khi thu hồi không có tranh chấp, có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hoàn toàn đủ điều kiện để được bồi thường 100% về đất và hưởng các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Việc áp dụng hạn mức của UBND huyện X2 là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 129 Luật Đất đai quy định hạn mức tối đa cho đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với địa bàn thành phố H2. Tuy nhiên, UBND thành phố H2 cũng như UBND huyện X2 xuyên suốt từ thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP đến nay không ban hành văn bản xác định hạn mức giao đất nông nghiệp; đồng thời cũng không giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân điều đó đồng nghĩa với việc tại địa bàn huyện X2 không có hạn mức giao đất nông nghiệp. Như vậy, để đảm bảo tính khách quan do lịch sử để lại trên tinh thần bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người dân thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của người dân bị thu hồi nếu không vượt quá hạn mức tối đa theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai thì cần được bồi thường, hỗ trợ 100% diện tích thu hồi thực tế. Việc đưa ra công thức tính hạn mức theo Công văn số 3571/UBND-ĐC3 hoàn toàn là một cách làm máy móc, nguyên tắc, cố gắng **“tạo ra”** hạn mức để khống chế việc bồi thường, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của người dân. Vì vậy, Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố H2 không phải là căn

cứ đủ pháp lý để áp dụng thực hiện khi thu hồi, bồi thường trên địa bàn huyện X2. Đối với trường hợp của gia đình ông C khi diện tích bị thu hồi thực tế chỉ có 8.273,2m² (không vượt quá 02ha) nên khi bồi thường cần phải áp dụng đối với toàn bộ diện tích đất thực tế đang sử dụng là phù hợp với quy định pháp luật.

Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 77, Điều 129 Luật Đất đai năm 2013 cần xác định gia đình ông C trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 và phải được bồi thường đối với toàn bộ diện tích đất thực tế đang sử dụng (tổng diện tích bị thu hồi là 8.273,2m²). Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; điểm c khoản 5 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì gia đình tôi thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Vì các lý do nêu trên, ông Đặng Văn C yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H2 tuyên xử: Hủy Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc thu hồi 8.273,2m² đất để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z do Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast làm chủ đầu tư; Hủy Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z; Hủy Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Hủy Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thành phố H2 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Hủy Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z; Hủy Công văn số 3571/UBND-DDC3 về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện X2 của UBND thành phố H2 ngày 21/7/2017; Bồi thường 100% về đất đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản.

Người bị kiện gồm Chủ tịch UBND huyện X2 và UBND huyện X2 thống nhất trình bày:

Đất nông nghiệp NTTS hộ gia đình ông Đặng Văn C sử dụng bị thu hồi theo Quyết định số 1926/QĐ-UBND có nguồn gốc không phải đất nông nghiệp

được giao, được chia theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 03-QĐ/UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố H2.

Thực hiện các văn bản hướng dẫn của UBND thành phố, ngày 28/6/2017, UBND xã X1 ban hành văn bản về việc xác định diện tích theo hạn mức bình quân đầu người trên địa bàn xã, theo đó, hạn mức được xác định bằng tổng diện tích đất sản xuất muối, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất NTTS tại thời điểm năm 2017, sau khi để lại diện tích đất sử dụng vào mục đích công ích, chia cho tổng số nhân khẩu lao động năm 1995, bằng 940m²/khẩu. Như vậy, diện tích xác định trong hạn mức, được bồi thường 100% giá trị về đất của hộ gia đình ông C là: 03 nhân khẩu x 940m²/nhân khẩu = 2.820m² (bao gồm cả diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ và diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ).

Diện tích đất gia đình ông C bị thu hồi theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 (Dự án Vinfast giai đoạn 2), được bồi thường theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 là 8.273,2m², trong đó:

+ Diện tích đất trong hạn mức được bồi thường 100% giá trị là 2.820m² – 375m² = 2.445m² (gồm 750m² đất đã cấp GCNQSDĐ và 1.695m²).

+ Diện tích còn lại vượt hạn mức là 5.828,2m² chỉ được hỗ trợ bằng 20% giá đất NTTS cùng vị trí.

Bồi thường vật kiến trúc: Bồi thường theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11, khoản 1 Điều 12 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND. Đơn giá để tính bồi thường, hỗ trợ: Áp dụng bộ đơn giá vật kiến trúc tại Phụ lục số 01, 02, 03 Ban hành kèm theo Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND của UBND thành phố H2 và Công văn số 4332/UBND-ĐC3 ngày 20/7/2017 của UBND thành phố H2 về việc áp dụng hệ số điều chỉnh (K) đơn giá bồi thường vật kiến trúc và hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất làm muối tại huyện X2.

Bồi thường cây cối hoa màu: Bồi thường theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai 2013; Đơn giá để tính bồi thường áp dụng theo tập đơn giá cây trồng tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND thành phố H2.

Bồi thường, hỗ trợ thủy sản: Áp dụng theo tập đơn giá vật nuôi thủy sản tại phụ lục 02, 03 kèm theo Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND thành phố H2 và Công văn số 4332/UBND-ĐC3 ngày 20/7/2017 của UBND thành phố H2 về việc áp dụng hệ số 6 điều chỉnh (K) đơn giá bồi thường hỗ trợ chi phí đào đắp bờ đê đầm khi Nhà nước thu hồi đất NTTS tại huyện X2.

Chính sách hỗ trợ: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Thực hiện theo khoản 3 Điều 19 Nghị định

số 47/2014/NĐ-CP. Giá gạo trung bình tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ là 14.000 đồng/kg.

Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; khoản 1 Điều 21 Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố H2; mức hỗ trợ được tính bằng 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí trong bảng giá đất do UBND thành phố H2 ban hành đối với toàn bộ diện tích được xác định trong hạn mức (theo phương pháp tính ở phần trên), cho các nhân khẩu đủ điều kiện trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT và được UBND xã X1 xác nhận (trừ diện tích đất cấp GCNQSDĐ đã chuyển quyền). Theo đó, diện tích xác định trong hạn mức, được hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm của gia đình ông C là: $03 \text{ nhân khẩu} \times 940\text{m}^2/\text{nhan\ khẩu} = 2.820\text{m}^2 - 375\text{m}^2 = 2.445\text{m}^2$.

Các Quyết định số 1902/QĐ-UBND và Quyết định số 1932/QĐ-UBND cùng ngày 31/10/2017 và Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 được ban hành đúng căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục; mọi quyền lợi hợp pháp của gia đình ông C đã được xem xét, tính toán bồi thường, hỗ trợ đầy đủ, đảm bảo quy định của pháp luật. Gia đình ông C khiếu nại lần đầu và đã được Chủ tịch UBND huyện X2 giải quyết tại Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020, theo đó, nội dung khiếu nại của công dân đã được trả lời đầy đủ, đúng pháp luật.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện X2 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X2 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét các nội dung sau: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C đối với UBND huyện X2 và Chủ tịch UBND huyện X2 về việc yêu cầu hủy bỏ: Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc thu hồi đất của gia đình ông Đặng Văn C; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình ông Đặng Văn C; Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 về việc duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của gia đình ông Đặng Văn C và Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn C (lần đầu).

Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố H2 trình bày:

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện X2, ông Đặng Văn C đã có đơn khiếu nại lần hai đề ngày 24/12/2020 gửi Chủ tịch UBND thành phố H2. Trên cơ sở báo cáo kết quả xác minh, đề nghị của Thanh tra thành phố và kết quả đối thoại, Chủ tịch UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của 16 hộ gia đình cá nhân (trong đó có hộ gia đình ông Đặng Văn C) theo đó: Khiếu nại của 10/16 hộ gia đình đối với Quyết định

số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của 10 hộ gia đình tại xã X1, huyện X2 (lần đầu) là khiếu nại đúng một phần, cụ thể:

+ Khiếu nại, yêu cầu được bồi thường 100% diện tích đất bị thu hồi; được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi theo hạn mức đến 2ha theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai 2013 là khiếu nại sai.

+ Khiếu nại phương án bồi thường, hỗ trợ của huyện X2 thực hiện không đúng quy định pháp luật là khiếu nại đúng một phần do khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, Ủy ban nhân dân huyện X2 đã trừ diện tích đất làm muối đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các hộ đang sử dụng hoặc đã chuyển nhượng) vào diện tích hạn mức đất nông nghiệp được xác định để bồi thường và trừ diện tích đất làm muối đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các hộ đã chuyển nhượng) vào hạn mức đất nông nghiệp để tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm của các hộ gia đình.

Chủ tịch UBND thành phố H2 đã giao Chủ tịch UBND huyện X2 rà soát, kiểm tra cụ thể để tính toán lại phương án bồi thường 100% giá trị về đất đối với diện tích đất làm muối đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ gia đình đang sử dụng và diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức được bồi thường của các hộ gia đình (đất làm muối chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất nuôi trồng thủy sản). Phần diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức không được bồi thường 100% mà chỉ tính toán bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 20% giá đất cùng vị trí, xác định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích đất nông nghiệp theo hạn mức của các hộ gia đình; phê duyệt phương án, bồi thường hỗ trợ theo quy định.

Ngày 27/10/2021, UBND huyện X2 đã ban hành Quyết định số 2708/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ. Trong đó gia đình ông Đặng Văn C được điều chỉnh bổ sung tăng 133.200.000 đồng. Ngày 10/11/2021, gia đình ông Đặng Văn C đã ký nhận đủ số tiền trên, không còn ý kiến gì về Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND thành phố H2 đã đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông Đặng Văn C. Vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố H2 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của 16 hộ gia đình, cá nhân (trong đó có hộ gia đình ông Đặng Văn C).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H2 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194

Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 17, Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện của ông Đặng Văn C về việc yêu cầu Tòa án:

+ Hủy Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc thu hồi 8.273,2m² đất để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z do Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast làm chủ đầu tư đầu tư;

+ Hủy Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z;

+ Hủy Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2, thành phố H2;

+ Hủy Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thành phố H2 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2, thành phố H2;

+ Hủy Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z;

+ Bồi thường 100% về đất đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản;

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/4/2023, người khởi kiện là ông Đặng Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Các đương sự và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ, có ý kiến thể hiện: Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện

không xuất trình được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/5/2022, người khởi kiện ông Đặng Văn C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc thu hồi 8.273,2m² đất để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z do Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast làm chủ đầu tư đầu tư; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z; Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thành phố H2 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z và yêu cầu Bồi thường 100% về đất đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với diện tích 8.273,2m² đất làm muối và đất nuôi trồng thủy sản. Tòa án nhân dân thành phố H2 thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo khoản 1 Điều 30, Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Đặng Văn C trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự.

[4] Xét kháng cáo của người khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện, theo đó:

[4.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định:

Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc thu hồi 8.273,2m² đất để thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z do Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast làm chủ đầu tư đầu tư; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện X2 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z được ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 66 Luật Đất đai 2013.

Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND huyện X2 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thành phố H2 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của 16 hộ gia đình xã X1, huyện X2; Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND huyện X2 về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast tại đảo Z được ban hành là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 40, 41 Luật Khiếu nại.

[4.2] Về nội dung:

[4.2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích 8.273,2m² đất đã thu hồi:

Đối với đất làm muối tại thửa số 119: Năm 1990, Hợp tác xã X1 chia đất cho gia đình ông Đặng Văn C sử dụng vào mục đích sản xuất muối. Năm 1995 được UBND huyện X2 cấp GCNQSD đất mang tên Đặng C (Đặng Văn C) thửa đất số 391, 392, 411 (trên bản đồ giao đất nông nghiệp đang lưu trữ tại địa phương là các thửa đất 391, 392, 401) với diện tích 1.125,0m². Phần diện tích 447,4m² là ô lè, bề chạt gia đình sử dụng cùng thời điểm năm 1990 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận. Nay diện tích ông C được sử dụng là 1015,9m². Trong đó diện tích 750m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 391, 392 và diện tích 265,9m² chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, ông C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T1 phần diện tích còn lại.

Đối với đất NTTS tại thửa số 22+16: Năm 1990, ông Đặng Văn C tự khoan bao đắp bờ đầm sử dụng vào mục đích NTTS. Đến năm 1993, UBND xã đưa đất vào quản lý như quỹ đất công ích và ký HĐĐĐ cho gia đình ông C thuê để sử dụng vào mục đích NTTS, hết hạn hợp đồng lại ký tiếp. Đến năm 2016, UBND xã X1 ký tiếp HĐ số 37/HĐ-UBND, diện tích 6400m², thời hạn sử dụng: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016. Hiện gia đình ông C đang sử dụng 7.257,3m² vào mục đích NTTS. Phần diện tích 857,3m² chênh lệch là diện tích bờ đầm UBND xã X1 chưa đo đạc vào tổng diện tích trong HĐ thuê đất. Ngày 07/02/2017, UBND xã X1 đã có Quyết định thanh lý HĐĐĐ NTTS số 119/QĐ-UBND, yêu cầu người thuê đất bàn giao lại diện tích đất đang sử dụng

cho UBND xã X1, tuy nhiên gia đình ông C vẫn tiếp tục sản xuất và chưa bàn giao lại diện tích đầm cho UBND xã X1 quản lý.

Tại khoản 4 Điều 13, khoản 3 điều 9, Điều 16 Luật Đất đai 1987 thì UBND xã X1 quyết định chuyển quyền sử dụng đất ở nông thôn trong các trường hợp: Hộ nông dân vào hoặc ra hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; khi hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và cá nhân thỏa thuận đổi đất cho nhau để tổ chức lại sản xuất; khi người được giao đất chuyển đi nơi khác hoặc đã chết mà thành viên trong hộ gia đình của người đó vẫn còn tiếp tục sử dụng đất đó. Việc quản lý Nhà nước đối với đất đai gồm quy định các chế độ, thể lệ về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các chế độ, thể lệ ấy (Quản lý nhà nước tại thời điểm này dưới sự chỉ đạo thống nhất của HDBT, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

Hợp đồng thuê đất giữa UBND xã X1 và ông Đặng Văn C là sự thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên, thể hiện ý chí tự nguyện của hai bên và được hai bên thống nhất thực hiện thì không thể nói là trái với quy định Luật Đất đai 1987.

Tại khoản 8 Điều 23 Luật Đất đai 1987 quy định người được nhận đất trồng, đồi núi trọc để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nếu là tổ chức thì được hợp đồng với cá nhân trong thời hạn giao đất. Và tại Điều 1 Luật Đất đai 1993 quy định: *“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Luật này gọi chung là người sử dụng đất. Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.”*

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận việc người khởi kiện ông Đặng Văn C, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng: Việc ký hợp đồng thuê đất của UBND xã X1 với ông Đặng Văn C là hoàn toàn trái quy định Luật Đất đai 1987 và Hợp đồng nêu trên là vô hiệu là có căn cứ.

[4.2.2] Diện tích đất NTTS của ông Đặng Văn C được ký Hợp đồng kinh tế giữa ông Đặng Văn C là người sử dụng đất với UBND xã X1 từ năm 1993 cho gia đình ông C thuê để sử dụng vào mục đích NTTS, hết thời hạn lại ký tiếp. Đến năm 2016, UBND xã X1 ký tiếp HĐ số 37/HĐ-UBND, diện tích 6400m², thời hạn sử dụng: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016. Hiện gia đình ông C đang sử dụng 7.257,3m² vào mục đích NTTS. Phần diện tích 857,3m² là diện tích bờ đầm UBND xã X1 chưa đo đạc vào tổng diện tích trong HĐ thuê đất. Ngày 07/02/2017, UBND xã X1 đã có Quyết định thanh lý HĐĐ NTTS số 119/QĐ-UBND, yêu cầu người thuê đất bàn giao lại diện tích đất đang sử dụng cho UBND xã X1, tuy nhiên gia đình ông C vẫn đang sử dụng và chưa

bàn giao lại diện tích đầm cho UBND xã quản lý. Như vậy, diện tích 8.273,2m² đất NTTS nhà ông Đặng Văn C thuộc trường hợp đất nhà nước cho thuê trả tiền đất hàng năm nên thuộc trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất khi Nhà nước thu hồi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai 2013.

Diện tích đất bị thu hồi của hộ gia đình ông Đặng Văn C có nguồn gốc do các hộ gia đình cá nhân tự bỏ vốn, công sức đầu tư, cải tạo để đưa vào sử dụng nên việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 20% giá đất cùng vị trí đối với toàn bộ diện tích đất đã thu hồi sẽ rất thiệt thòi cho các hộ dân. Vì vậy, UBND huyện X2 đã báo cáo đề xuất UBND thành phố H2 cho phép UBND huyện X2 vận dụng khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai 2013 để tính toán bồi thường về đất cho các hộ dân. Ủy ban nhân dân thành phố H2 ban hành Công văn số 3571/UBND-ĐC3 về việc xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện X2 trên cơ sở báo cáo đề xuất của UBND huyện X2, Báo cáo số 137/BC-STNMT với nội dung: “*Đồng ý chủ trương xác định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình cá nhân (trường hợp chưa được cấp GCNQSD đất) trên địa bàn huyện X2, cụ thể: Hạn mức giao đất nông nghiệp = Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế tại thời điểm năm 2017 trên địa bàn từng xã, thị trấn – (trừ đi) diện tích đất công ích 5% và : (chia) cho số nhân khẩu lao động nông nghiệp thống kê năm 1995 trên địa bàn các xã, thị trấn.* Ngày 19/7/2017, UBND thành phố H2 ban hành Công văn số 4318/UBND-ĐC3 về việc bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp tự khai hoang của các hộ dân tại huyện X2 với nội dung: “*Đồng ý bồi thường đối với phần diện tích đất nông nghiệp do các hộ dân tự khai hoang trước ngày 01/7/2004 để sản xuất nông nghiệp (phần diện tích còn thiếu so với hạn mức giao đất xác định tại Công văn số 3571/UBND-ĐC3 ngày 21/6/2017 của UBND thành phố H2. Phần diện tích vượt hạn mức xét hỗ trợ theo quy định*”. Thực hiện các văn bản hướng dẫn của UBND thành phố H2, ngày 28/6/2017, UBND xã X1 xác định hạn mức được xác định bằng tổng diện tích đất sản xuất muối, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất NTTS tại thời điểm năm 2017, sau khi để lại diện tích đất sử dụng vào mục đích công ích, chia cho tổng số nhân khẩu lao động năm 1995 bằng 940m²/nhân khẩu.

Như vậy, việc xác định hạn mức của UBND thành phố H2 tại Công văn số 3571/UBND-ĐC và số 4318/UBND-ĐC3 chỉ có tính chất xác định số liệu để tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất mà không phải xác định hạn mức để giao đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật không mâu thuẫn với Điều 129 Luật Đất đai, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Diện tích đất làm muối của hộ gia đình ông Đặng Văn C bao gồm cả diện tích có GCNQSD đất (750m²) và diện tích chưa có GCNQSD đất (265,9m²) là 1.015,9m² đã được bồi thường 100% về đất. Đối với diện tích đất NTTS là

6.400m² (thực tế gia đình ông C sử dụng 7.257,3m², phần diện tích chênh lệch 857,3m² là diện tích bờ đầm UBND xã X1 chưa đo đạc vào tổng diện tích trong hợp đồng thuê đất) có hợp đồng thuê đất của người sử dụng đất với UBND xã X1 từ năm 1993 đến 2017 thuộc trường hợp không được bồi thường về đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai. Tuy nhiên, UBND huyện X2, UBND thành phố H2 đã áp dụng tính toán bồi thường về đất trên cơ sở tính toán bồi thường có lợi cho người dân huyện X2 nói chung và hộ gia đình ông Đặng Văn C nói riêng, phù hợp với việc sử dụng đất của người dân tại địa bàn huyện X2.

Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn C là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông C không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Từ đó, Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn C.

[5] Về án phí: Ông Đặng Văn C kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, tuy nhiên xét ông C là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông C.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Đặng Văn C; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HCST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H2.

2. Về án phí: Ông Đặng Văn C được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H2;
- VKSND thành phố H2;
- Cục THADS thành phố H2;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam

Phạm Đình Khánh

Vũ Thị Thu Hà